TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10 tháng 7 năm 2020
V/v: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Huỳnh Hưởng**

2. Ông **Duyên Văn Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Tuyết Ngân** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 291/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2020/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh **Bùi Trung K**, sinh năm 1993 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Trú tại: Số 179A, đường T, khóm 4, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Chị **Phạm Thị Kiều L**, sinh năm 1996 (Vắng mặt); Trú tại: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn anh **Bùi Trung K** trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị Kiều L xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số: 202, ngày 24/10/2018). Nhưng, chưa tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Do, giữa anh và chị L phải tiếp tục tìm hiểu nhau, nhưng anh và chị L không thể tiến tới hôn nhân. Nay, nhận thấy hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu được ly hôn với chị Phạm Thị Kiều L.

Về con chung: Anh Bùi Trung K xác định, vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, anh K yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Đối với bị đơn chị ***Phạm Thị Kiều L:*** Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, chị L vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời; Nên, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. Theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh K, chị Loan xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, đây là hôn nhân hợp pháp. Anh K, cho rằng hôn nhân giữa anh và chị L chỉ xác lập trên quan hệ giấy tờ, hôn nhân thực tế không có. Do, giữa anh và chị L phải tiếp tục tìm hiểu về nhau để đi đến hôn nhân thực tế. Nhưng, sau khi tìm hiểu thì giữa anh và chị L không thể tiến tới hôn nhân. Nên, anh K yêu cầu được ly hôn với chị L. Đối với, chị L thì không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước đơn yêu cầu khởi kiện của anh K. Như vậy, cho thấy hôn nhân giữa anh K và chị L đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, hôn nhân đã không tồn tại trên thực tế. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Xét, hôn nhân giữa anh K, chị L đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh K có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh Bùi Trung K xác định, vợ chồng không có con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Do chị L cố tình vắng mặt; Không có ý kiến trình bày. Anh K xác định giữa anh và chị L không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc anh K phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà anh K đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003582 ngày 29/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Anh K đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Bùi Trung K được ly hôn với chị Phạm Thị Kiều L.

2. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

3. Về án phí: Buộc anh Bùi Trung K phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà anh K đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003582 ngày 29/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Anh K đã dự nộp xong).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang